

Cách mắc dây neo	Bracing
Cách phổ hiệu hãm lưới	Blocked grid keying
Cách quấn xoắn ốc	Spiral winding
Cách tráng thiếc	Tinning
Cái gắn điện	Plug
Cái hãm, thắng	Brake
Cái ngắt điện	Circuit breaker
Cái ngắt điện, bộ liên kết, num chỉnh mạch, chỉnh lưu	Switches
Cái thang, bậc, đẳng cấp	Ladder
Cam trục	Shelf cam
Cảm điện kế	I-meter
Cảm kháng, cảm trở	Inductive reactance (inductance)
Cảm suất bội tăng	Incremental inductance
Cảm suất cực hạn	Inductance critical
Cảm trở (XL), cảm kháng	Inductive reactance
Cảm trở cực hạn	Critical inductance
Cảm trở lọc	Smoothing choke, smoothing filter
Cảm trường ăng-ten	Antenna induction field
Cảm ứng	Induction, to induce
Cảm ứng điện	Lagging load, electric induction
Cảm ứng điện từ	Electromagnetic induction
Cảm ứng tĩnh điện	Electrostatic induction

Cảm ứng từ	Magnetic induction
Cao độ kế	Altimeter
Cao giác (kế-đo)	Screening elevation
Cao tần (3 - 30 mc/s)	Radio frequency, high frequency (HF), HF (high frequency)
Cao thế	High voltage, high tension
Cáp bọc sắt	Armored cable
Cáp cao tần	Radio frequency cable
Cáp dã chiến	Field wire
Cáp ngầm dưới biển	Submarine cable
Cáp ngầm dưới đất	Underground cable
Cáp song mạch	Spiral four cable
Cắt chân, triệt căn	Bottoming
Cân bằng với đất	Balance to ground
Cần chỉnh lưu	Lever switch
Cần gạt ống liên hợp	Monophone switch; plunger switch; cradle switch; hook switch; cradle
Cấp trung ương	Central echelon, top echelon
Cặp nón nghe	Headset
Cầu biến thế	Bridge transformer
Cầu cảm ứng	Induction bridge
Cầu chì, cầu nổ	Fuse
Cầu chì nổ nhanh	Quick break fuse

CẦU

Cầu dung trở	Capacitance bridge
Cầu tổng trở	Impedance bridge
Cầu truyền âm	Stone transmission bridge
Cầu Wheatstone	Wheatstone bridge; bridge of Wheatstone
Cầu Wien ghép bằng cuộn dây cảm kháng	Wien inductance bridge
Cầu Wien ghép bằng dung kháng	Wien capacitance bridge
Chân đèn	Socket
Chân không	Vacuum
Chân trời ra-đa; đường biên hoành ra-đa	Radar horizon
Chập chôn	Flutter
Chất, chất lượng, bản chất	Substance
Chất bạch lạp	Paraffin
Chất khử cực	Depolarizer
Chất làm mau khô	Desiccant (product)
Chất lượng, bản chất	Matter
Chất phân cực	Polarizer
Chất quang dẫn	Photoconductive material
Chấu gán cực của bộ liên kết	Switch jack
Chép mật mã	Cifax
Chế độ	Regime
Chi mạch (của máy điện thoại)	Line loop

Chi mạch gọi	Calling line loop, loop of the calling telephone
Chi mạch vòng kín	Mesh
Chỉ, dây dẫn điện	Lead
Chỉ ãng-ti-mon	Antimony lead
Chỉ tạp pha	Amalgamated lead
Chỉ danh duy nhất	Single call sign
Chỉ danh tần phổ	Frequency spectrum designation
Chỉ số biến điệu	Index of modulation
Chiều, đường, hướng	Way, direction
Chiều cao ảo hiện của không tầng i-ông	Virtual height of ionosphere
Chiều cao hiệu dụng	Height (effective)
Chiều cao hiệu dụng của ãng ten	Antenna effective height
Chiều chuyển động	Direction of a movement
Chiều dài khuếch tán	Diffusion length
Chiều dài sóng điện (Công thức: $\lambda = \frac{v}{f}$)	Wave length (Formula: $\lambda = \frac{v}{f}$ λ = wave length v = velocity f = frequency)
Chiều dài sóng tại ống dẫn sóng	Waveguide wavelength
Chiều đối lập, đối hướng	Opposite direction
Chiều nghịch, chiều đối hướng	Inverse direction
Chiều rộng của giải tần (giải sóng)	Band width

Chiều thuận	Straight direction
Chỉnh hàng, đem về đúng chuẩn điểm	Align
Chỉnh hợp đài	Net tuning
Chỉnh khuôn	Framing
Chùm điện tử	Electron beams
Chỗ (điểm) nối dây; mối nối	Wire connection; splice
Chổi	Brush
Chổi công tắc	Wiper
Chổi công tắc lưỡng cực	Double-ended wiper
Chổi công tắc thẳng đứng	Vertical wiper
Chổi công tắc tiên kết	Bridging wiper
Chống phi cơ; phòng không	AA (anti-aircraft)
Chu kỳ	Period, cycle
Chu kỳ của một chuyển động	Period of a movement
Chu kỳ của một hàm số	Period of a function
Chu kỳ dao động	Period of oscillation
Chu kỳ T	T period
Chu kỳ xung hiệu, thời gian xung hiệu tái hiện	Pulse repetition time
Chuẩn định vô tuyến	Radio fix
Chuẩn lượng kế	Gauge
Chùm quang tuyến, luồng sáng	Light beam
Chùm tia	Beam

Chuỗi bộ liên kết, bộ tiếp chuyển	Switch train
Chuỗi tiếp chuyển trắc nghiệm; chuỗi bộ liên kết trắc nghiệm	Test switch train
Chuông	Ring
Chuyên viên	Specialist; technician
Chuyên viên máy tiếp âm	Repeaterman
Chuyên viên nối dây	Cable splicer
Chuyên viên phòng điện ảnh	Photo laboratory specialist
Chuyên viên rửa ảnh	Facsimile operator
Chuyển điện lưu; chuyển lưu tiếp âm	Carrier intermediate repeater
Chuyển điện văn	Transmit a message
Chuyển động hòa âm đơn	Simple harmonic distortion
Chuyển hóa	Conversion
Chuyển lại nguyên vị	Zeroize
Chuyển lưu âm thoại	Voice frequency carrier
Chuyển mạch trung điểm	Derived center channel
Chuyên ngôn viên	Talker
Chuyển tiếp băng băng	Tape relay
Chuyển tương, sai vị tương	Phase shift
Chuyển vị liên tại	Route transposition
Chuyển vị theo hàng dọc	Columnar transposition
Chữ viết tắt, lược tự	Abbreviation

Có hiệu lực	Effective
Có nhân, thuộc về nguyên tử, hạch tâm, hạt nhân	Nuclear
Có thể nghịch đảo	Reversible
Có tuổi già, đèn VTT đạt tới đặc tính bất biến trong sự vận chuyển	Aging
Cổ cắm điện	Electrical receptacle connector
Cổ nối	Adapter connector
Công điện mã hóa	Enciphered message (telegram)
Công điện ngụy thảo	Message in scrambled form
Công điện trì-hoãn được	Deferred message
Công suất	Power
Công suất biểu kiến	Apparent power
Công suất chiết giảm	Power attenuation (loss)
Công suất chuyển vận tối đa	Maximum power transfer
Công suất của tầng (máy) khuếch đại	Amplifier output
Công suất dương cực, phiên	Plate power
Công suất điện	Electrical power
Công suất hiệu dụng	Efficient power
Công suất hồi dưỡng không kiểm soát; sự tái sinh	Regeneration
Công suất khai triển	Developed power
Công suất lý thuyết	Nominal power
Công suất một động cơ	Power of a motor

Công suất phát hiệu dụng	Effective output power
Công suất sẵn có	Power available
Công suất thực, công suất hiệu dụng	True power
Công suất tiêu thụ	Consumed power; dissipated power
Công suất tột đỉnh	Peak power output
Công suất trung bình	Average power
Công suất và sức cản	Power and resistance
Công tác từng hồi, đoạn tục	Intermittent duty
Công tắc cần gạt máy	Cradle switch (hook switch, plunger switch)
Công tắc của đường dây ngoại kiện (trên trạm công tắc)	Extra control bank contact special control bank (abbreviated SPLC)
Công tắc của mạch liên đài thông dẫn (PDX)	Pilot contact, pilot terminal
Công tắc điều khiển	Control contact
Công tắc ngoại kiểm EC	EC band contact (extra-control)
Công tắc X	X contacts
Công tắc Y	Y contacts
Công thức	Formula
Cộng hưởng của cộng	Cavity resonance
Cộng hưởng nối tiếp	Resonance serie
Cộng hưởng Pi (π) (trong đèn magnetron)	Pi mode (in magnetron)
Cộng hưởng song song	Resonance parallel, parallel resonance

Cốt có nhiều lớp mỏng	Laminated core
Cốt ghép bằng nhiều lá sắt	Laminated iron core
Cột ghép	Braced pole
Cột ghép đôi	Coupled pole
Cột không khí	Air column
Cột thu lôi	Lightning rod
Cột trụ	Bracing strut
Cơ cấu trị ba	Slow wave structure
Cơ chấn	Mechanical vibration
Cơ chế lên nấc	Stepping mechanism; switch mechanism
Cơ hành vận chuyển	Functioning
Cơ lực	Mechanical strength
Cơ năng	Mechanical energy
Cơ phận vận chuyển mặt số	Dial drive bar
Cờ; hiệu kỳ	Flag
Cung cấp điện xoay chiều	AC supply
Cuộc gọi đến	Incoming call
Cuộc gọi đến liên tổng đài	Incoming interoffice call
Cuộc gọi đi liên tổng đài	Out-going interoffice call
Cuối vắn	Spelling end
Cuốn dây cảm kháng cao tần	Radio frequency choke (RFC)
Cuốn dây có sức hồ cảm thay đổi	Variocoupler

Cuốn dây của điện thế	Ammeter coil
Cuốn dây khử loạn âm, tạp âm	Antisidetone coil
Cuốn lặp âm	Repeating coil
Cuốn car. ứng; cuộn car. kháng	Induction coil; reactor
Cuộn dây	winding
Cuộn dây car. kháng, cuộn dây chặn	Choke coil
Cuộn dây chuyển năng	Transducer coil
Cuộn dây có lõi sắt	Iron cored coil
Cuộn dây có lõi từ kim	Coil with magnetic core; magnetic cored coil
Cuộn dây cuốn theo hình tổ ong	Honey comb winding
Cuộn dây hoá đỉnh	Peaking coil
Cuộn dây khử cảm	Bifilar inductor
Cuộn dây khử trường	Field neutralizing coil
Cuộn dây kích thích	Excitation coil
Cuộn dây kích thích từ trường	Field coil
Cuộn dây krarup	Coil krarup
Cuộn dây lọc tiếng ù	Hum backing coil
Cuộn dây ống (solenoid)	Solenoid
Cuộn dây quân bình vị tướng	Interphase reactor
Cuộn dây rỗng	Air-core coil

Cuộn dây sinh nhiệt	Heat coil
Cuộn dây sơ cấp	Primary winding
Cuộn dây tĩnh tiến	Translator
Cuộn dây tổ ong	Spider web coil
Cuộn lặp xung	Pulse repeater, trunk repeater
Cuộn lặp xung của mạch liên tổng đại tự động	Auto-to-auto pulse repeater
Cuộn lặp xung của mạch liên tổng đại tự động- quay tay	Auto-to-manual pulse repeater
Cuộn lặp xung đơn phương, một chiều	One way pulse repeater
Cuộn phản lực, cuộn dây hồi dương	Pickler coil
Cuộn phích	Plug-in coil
Cuộn pu-pin	Loading coil
Cuộn sơ cấp bộ biến thế	Transformer primary
Cuộn thứ cấp	Secondary winding
Cuộn tiếp hợp, chỗ nối kết	Connecting coil, connections, bindings
Cuộn vòng	Helixing; spiraling
Cuống, móc sắt	Bracket
Cuống bóng đèn	Socket, tube
Cửa che thạch anh	Crystal shutter
Cực	Poles
Cực cách điện ăng ten	Strain insulator

Cực cao tần (300 - 3000 mc)	UHF (Ultra-High-Frequency)
Cực dương, phiến	Plate
Cực điện	Electrode
Cực gia tốc	Accelerating electrode (or anode)
Cực hút i-ông âm	ION trap
Cực lệch ngang	Horizontal deflecting electrodes
Cực ngắn	Ultra short
Cực nối dây, cực gắn dây	Lug
Cực thu điện	Collector electrode
Cực tổng xạ; phiến đảo hướng chùm điện tử	Repeller plate
Cường độ	Intensity, amperage
Cường độ bão hòa của dòng điện âm cực (biểu thị bằng hằng số G trong phương trình Child-Langmuir Schottky; $ik = Ge_p^{3/2}$)	Perveance (this term is the constant G in the Child- Langmuir Schottky equation: $ik = Ge_p^{3/2}$)
Cường độ điện xung động	Pulsating current
Cường độ hồi dương	Current feed back
Cường độ khởi chuyển (phát hành)	Starting current
Cường độ kích thích	Exciting current
Cường độ lạc (lãng)	Leakage current
Cường độ lệch vị tương với điện thế	Lagging current
Cường độ từng nôi, đoạn tục; dòng điện đoạn tục	Intermittent current
Cường độ vận chuyển, chuyển lưu	Carrier current

Dải gắn đầu cực	Terminal
Danh hiệu	Call sign
Danh hiệu chung	Net call sign, Collective call sign
Danh hiệu cố định	Fixed call sign
Danh hiệu giới chức	Sender or addressee
Danh hiệu liên lạc âm thoại	Voice call sign
Danh hiệu liên lạc bất định	Indefinite call sign
Danh hiệu liên lạc chiến thuật	Tactical call sign
Danh hiệu thay đổi	Variable call sign
Danh pháp, định danh, chỉ danh	Nomenclature
Danh từ qui luật	Prowords
Dao động	Oscillation, (to) Oscillate
Dao động âm phách	BFO (Beat Frequency Oscillator)
Dao động bằng thạch anh	Crystal oscillator
Dao động cơ năng	Mechanical oscillation
Dao động điều hòa hạ tần	Harmonic oscillator
Dao động đồng bộ	Synchronous oscillation
Dao động hình	Oscillogram
Dao động hình bầu dục	Elliptical oscillation
Dao động hồi ba (carcinotron)	Back wave oscillator (carcinotron)

DAO

Dao động kế	Oscilloscope
Dao động khử nhiễu	Squelch oscillator
Dao động ký	Oscillograph
Dao động ký dùng dây	String operated oscillograph
Dao động ký dùng tia âm cực	Cathoderay oscillograph
Dao động ký sinh	Parasitic oscillation
Dao động lấy mẫu, giao động chuẩn định	Calibrate oscillator
Dao động nhất thời	Transient oscillation
Dao động riêng	Proper oscillation
Dao động sống không uốn theo hình sin	Relaxation oscillator
Dao động tắt dần, dao động tiệm cận	Damped oscillations
Dao động thu	Receiver oscillator
Dao động toàn phần	Full (completed) oscillation
Dao động tức thời	Instantaneous oscillation
Dao động tự do	Free oscillation
Dao động tự kích	Self-excited oscillator
Dao động vi ba	Micro wave oscillation
Dao động vi ba Barkhausen	Barkhausen oscillations
Dao phóng (xả điện)	Oscillating (discharge, unload)
Dẫn suất	Conductibility, Transconductance
Dẫn suất vào đèn	Input conductance (of tube)
Dấu, dấu hiệu	Sign
Dấu hiệu chỉ giờ	Time signal

DÂY

Dây	Wire
Dây bọc hai lớp lụa	DSC wire (double silk covered)
Dây bọc một lớp vải	SCC wire
Dây bọc xoắn đôi	Twisted 2 wire line
Dây cảm ứng	Induction wire
Dây cáp	Cable
Dây cáp bọc chỉ	Lead covered cable
Dây cáp bọc chỉ không có nòng sắt	Lead covered cable, non armored
Dây cầu	Jumper
Dây có vỏ cách điện	Insulated wire
Dây dẫn điện	Conductor wire
Dây dẫn điện của bộ chổi công tắc	Wiper cords
Dây điều khiển (dây c)	Third wire, control lead (C lead), third trunk lead. Private wire, P wire
Dây kép	Dual wire
Dây khởi động định hướng (viết tắc dây FST)	Finder start lead (Abbrev. FST lead)
Dây kiểm mạch	Guard lead
Dây liên kết bộ định hướng- bộ tuyến lựa	Linefinder-selector link
Dây liên kết bộ định hướng- bộ liên quan	Linefinder-connector link
Dây liên khiển (viết tắt-CN)	Control normal (abbreviated CN), Private normal
Dây liên tuyến của bộ liên quan (dây + N, -N và CN)	Connector normals
Dây liên tuyến +N, -N	Line normals

DÂY

Dây litz (dây nhiều sợi kết lại) (chữ tắt của danh từ Litzendraht)	Litz wire (Abbrev. of Litzendraht)
Dây mát	Ground wire
Dây men bọc vải	SCE wire
Dây neo	Wire, shroud, guy
Dây ngầm	Buried line
Dây ngoại kiểm EC	EC lead (extra-control)
Dây ngoại kiểm EC (hay dây đặc biệt SPC)	Extra control lead (EC lead or SPC lead), special C lead
Dây nhà mạch liên đài	RT lead (release trunk lead)
Dây nhà mạch liên đài (viết tắt: dây RT)	Release trunk lead (Abbrev. RT lead)
Dây nóng và dây nguội (dây + và dây -)	Positive and negative leads
Dây tìm đèn	Catwhisker
Dây tráng men	Enameled wire
Dây thử nghiệm	Test lead
Dây trời (ăng ten, máy phóng nhiệt)	Radiator
Dây truyền sóng vào ăng ten	Antenna transmission line
Dây vào, dây truyền năng	Lead-in
DB, db kế	DB meter, db meter
De-ci-bel (đê-bê)	Decibel, DB
Dịch ám hiệu, mã dịch	To decode, to decipher
Dò bằng hồi ba phân tán	Scatter sounding

Dò hiệu (thăm hiệu)	Signal tracing
Dò xoáy (Radar)	Helical scanning
Dòng điện	Current, Electric current
Dòng điện 3 vị tướng	Three-phase current
Dòng điện cao tần	Radio frequency current
Dòng điện cảm ứng	Inductive current
Dòng điện chuyển lưu	Carrier current
Dòng điện di dịch	Displacement current
Dòng điện duy trì sự tiếp xúc của công tắc, dòng điện giữ mạch	Hold current
Dòng điện dư	Extra current
Dòng điện dương cực, phiến	Plate current:
Dòng điện đã tách	Detected current
Dòng điện đóng mở điện tực	Make and break current
Dòng điện không vận chuyển, không tác động	Nonoperate current
Dòng điện khởi động tối thiểu	Operate current
Dòng điện khuếch tán	Diffusion current
Dòng điện kích thích	Excitation current
Dòng điện kích thích của máy phát điện	Exciter
Dòng điện lạc	Drift current
Dòng điện nhả mạch	Release current
Dòng điện nhiễu cảm	Eddy current
Dòng điện phụ nhập	Sneak current
Dòng điện rẽ nhánh	Branch current; bridge current

Dòng điện tiếp tế	Supply current
Dòng lãng điện, (bình điện), dòng điện thoát tán	Surface leakage
Dòng ứng điện	Induced (current)
Du tiếp (casseur)	Slider
Du xích (bảng)	Slidex card
Du xích (mặt mã)	Sliding strip
Dung dịch điện tích	Electrolyte
Dung-kháng giữa lưới và phiến (dương cực)	Grid-to-plate capacitance
Dung môi	Solvent
Dung sai	Tolerance
Dung dịch	Solution
Dung trở, dung kháng	Capacitive-reactance
Dung trở biểu kiến	Capacitance apparent
Dung trở liên cực	Interelectrode capacitance, Electrode capacitance
Dung trở phụ hiện	Stray capacitance, Distributed capacitance
Dung trở vào tầng khuếch đại	Input capacitance of amplifiers
Dụng cụ	Accessory
Dụng cụ điện lực	Power equipment
Dụng cụ giám sát	Supervisory equipment
Dụng cụ hiệu chỉnh	Code practice equipment
Dụng cụ mắc dây	Boom equipment
Dụng cụ (bộ) phân tuyến	Allletter

Dụng cụ thu dây	Wire recovery equipment
Dụng cụ tiền điện (trên mặt tiền bang chính lưu)	Face equipment
Dụng cụ trải dây	Wire laying equipment
Dụng cụ trắc nghiệm	Test equipment
Dụng cụ vô tuyến điện dùng trong ngành Hải Không hành	Radio aids to navigation
Dư âm của máy thủ thuật	Key click
Dự trữ	Spare, Reserve
Dương	Positive
Dương cực, phiến	Anode, plate
Dương cực khởi phát hồ quang	Starting anode
Dynamo có mạch shunt	Shunt dynamotor
Dynamo dùng điện một chiều	DC dynamotor
Dynamo dùng điện thế đều	Constant voltage dynamotor
Dy-na-mô kép	Compound dynamotor
Dy na mô kế	Dynamometer
Dynamo nối tiếp	Series dynamotor
Dyna-tron, (cách dùng đặc tính ip-ep của đèn 4 cực để tạo thành một sức cản âm động giữa dương cực và âm cực)	Dynatron

~~42~~

Ba bội, trùng bội, tăng bội, bội cam	Multiple
đa hướng	Omnidirectional
đa mạch đơn chuyển (VTD); Sóng hiệu chuyển theo phương pháp đa mạch (âm thanh nổi)	Multiplex (MPX)
đa mạch trong thời gian	Time multiplex
đa tự mẫu	Polypartite alphabet
đa tướng	Polyphase
đá nam châm	Lodestone
đá nam châm (từ thạch)	Magnetite
dài chặn nghe	Intercept station
dài chỉ huy, đài chính	Net control station
dài cố định	Fixed station
dài dẫn hướng	Beacon
Đài duyên hải	Coastal station
dài gốc; đầu cực	Terminal
dài hiệu	Call letters
dài kiểm thính	Monitoring station
dài lưu động	Mobile station, Field station
dài nhận	Addressee station
dài phụ	Secondary station
dài phụ, đài dự phòng	Emergency station
dài tiếp vận	Intermediate station

dài trung gian, đài tiếp vận	Transit Relay (station)
đài vô tuyến điện	Radio station
đài vô tuyến điện, máy điện thoại liên thuộc	Station
đài vô tuyến lưu động	Mobile field radio station
đài vô tuyến truyền thanh	Radio broadcasting station
đàn năng	Elastic energy
đánh điện	To cable
đáp hiệu, nhận hiệu	Roger
đặc lệnh truyền tin	Signal operations instructions (SOI)
đặc tính của đèn điện tử	Tube characteristics
đặc tính triển động	Dynamic characteristic
đất, mát	Ground
đầu cáp	Cable terminal
đầu ghi âm song tuyến	Dual track recording head
đầu trục, đầu cực	Binding post
đầu văn	Spelling head
đẩy (sức đẩy)	Repulsive
đèn, tầng, chuyển điệu, hoàn điệu, tách sóng	Demodulator
đèn 2 cực ghép	Combined diode
đèn 3 cực	Triode
đèn 3 cực phẳng	Light house tube
đèn 4 cực	Tetrode
đèn 5 cực	Pentode, pentode, Pentagrid
đèn 6 cực	Hexode tube

Đèn 7 cực	Heptode tube
Đèn 8 cực	Octode
Đèn áp lực cao	Hard tube (high vacuum)
Đèn âm tuyến, đèn ca-tốt phát tia âm cực	Cathoderay tube
Đèn âm tuyến điện thị Kinescope	Kinescope
Đèn báo bận	Busy lamp
Đèn báo hiệu	Indicating lamp
Đèn báo hiệu, báo động	Telltale lamps
Đèn (tăng) biến điệu	Modulators
Đèn biến điệu truyền khiến tích cực	Driver hard tube modulator
Đèn bổ chính	Ballast tube
Đèn ca tốt phát tia âm cực có đặc tính lưu giữ sóng hiệu	Storage tube
Đèn chuyển điệu biến thiên vị tương	Modified phase modulating tube
Đèn chỉ	Indicator lamp, pilot light
Đèn có hệ số μ (mu) thay đổi	Variable μ (mu) tube
Đèn công suất	Power tube
Đèn công suất dùng chòm định hướng	Beam power tube
Đèn công suất khuếch sung	Hard tube pulser
Đèn dao động, đèn đổi tần	Converter tube
Đèn dao động biến điệu	Modulating oscillator
Đèn dao động magnetron	Magnetron oscillator
Đèn (bộ) dao động viễn khiển	Labile oscillator
Đèn dao phản Klystron	Klystron oscillator reflex, Reflex klystron

Đèn dẫn sóng	Coherer
Đèn dung kháng	Capacitance tube
Đèn đa cực	Multielectrode tube
Đèn đa dụng	Multiple tube
Đèn điện tử, đèn radio	Vacuum tube, radio tube, electronic tube
Đèn điều hòa điện thế	Voltage regulation tube
Đèn đổi tần	Frequency changer tube
Đèn đổi tần số, đèn hoán tần	Mixer (frequency-mixing tube)
Đèn hạt nếp	Band junior tube
Đèn hòa sóng, trộn sóng	Mixer
Đèn hồ quang	Arc light lamp
Đèn hợp kháng (điện kháng)	Reactance tube
Đèn khí động (như valve thủy ngân, đèn neon vv..)	Soft tube
Đèn khuếch đại	Amplification tube
Đèn khuếch đại cao tần	RF amplification tube
Đèn khuếch đại cuối cùng	Final amplification tube
Đèn khuếch đại điện thế quét vòng	Sweep amplifier
Đèn khuếch đại hạ tần (âm tần)	AF amplification tube
Đèn khuếch đại Klystron	Klystron amplifier
Đèn khuếch đại trung tần	IF amplification tube
Đèn khử trùng bằng tử ngoại tuyến	Sterilamp
Đèn kích quang	Exciter lamp

DEN

Đèn kính	Dial light
Đèn lưỡng cực (đèn nắn điện)	Diode (valve), Rectifier valve
Đèn lưỡng cực đệm	Damping diode
Đèn lưỡng cực Ke-no-tron	Kenotron
Đèn lưỡng cực nắn điện	Rectifying diode
Đèn lưỡng cực phanotron	Phanotron
Đèn lưỡng cực tiếp điểm	Point contact diode
Đèn máy thu ảnh	Camera tube
Đèn mắt mèo	Visual signal indicator
Đèn mắt thần, đèn huỳnh quang	Magic eye
Đèn năm lưới biến sóng	Pentagrid converter
Đèn năm lưới hòa sóng, trộn sóng	Pentagrid mixer
Đèn nắn điện có hơi thủy ngân	Mercury vapor rectifier tube
Đèn nghịch đảo	Inverted tube
Đèn phát ảnh bằng tia âm cực	Picture tube
Đèn phức hợp	Complex tube
Đèn quang điện	Phototube, Light sensitive tube
Đèn tách sóng	Detection tube
Đèn tám cực	Loktal tube
Đèn thu ảnh iconoscope	Iconoscope
Đèn thu ảnh or-thi-con	Image orthicon
Đèn thủy ngân nắn điện	Ignitron
Đèn tiếp điện, nắn điện tác động bằng hoa chất silinium	Selenium

đèn thử nghiệm	Test lamp
đèn truyền năng bằng sóng điện từ định hướng	Traveling wave tube
đèn vi tử Nuvistor (dùng trong các máy truyền tin liên lạc dưới đất và với vệ tinh nhân tạo)	Nuvistor
đèn vỏ sắt	All metal tube
đế đèn 8 cực	Octal base
đế (chân) đế điện	Heelpiece
đế thạch anh không cách	Air gap crystal holder
địa ba, sóng đất	Ground wave
địa hằng số	Earth constant
điểm cắt chiếu	Cut-off projected
Điểm cuối	Tip, point, edge
Điểm cuối, biên cực	Extremity
Điểm lùi	Cut-off point
điểm lùi xa (chỉ thị sự phân cực nhiều của một đèn điện tử)	Remote cutoff
điểm (chấu) nối dây	Tap
Điểm nối dây theo hình Y	Y-ye junction
điểm nối hình T	T Junction
điểm nối xoay vòng	Rotating joint
điểm tán quang i-ông âm trong đèn ca-tốt phát tia âm cực	ION spot in CRT (Cathode-Ray tube)
điểm tần kế	Dot generator
Điểm tận cùng, điểm kết thúc	Termination

điểm vận chuyển	Operating point, functioning point
Điện	Electric
Điện âm	Negative electricity
Điện báo dùng sóng duy trì biến điệu	A2 wave
Điện cảm suất (L)	Inductance
Điện cực duy trì phụ	Keep alive electrode
Điện cực kích phóng chùm điện tử	Electron gun
Điện dung hội tụ	Lumped capacity
Điện dung suất, dung trở, dung kháng	Capacitance
Điện dung thể	Body capacitance
Điện dương	Positive electricity
Điện đồng danh, điện cùng dấu	Like electricity
Điện động học	Electro dynamics
Điện động lực	Electromotive force (emf)
Điện động lực phản chuyển	Kickback
Điện hiệu, sóng hiệu	Signal
Điện kế	Galvanometer
Điện kế chấn động	Vibration galvanometer
Điện kế đo công suất phản chuyển	Var meter
Điện kế đo dòng điện bột phát bất thường	Ballistic galvanometer
Điện kế đo hệ số công suất	Power factor meter

TIẾN

Điện kế đo tình trạng bận việc của các mạch liên đại	All-trunks-busy meter (ATB meter)
Điện kế hai dây	Dual wire galvanometer
Điện kế khung quay	Moving frame galvanometer
Điện kế nam châm quay	Moving magnet galvanometer
Điện kế tuyệt đối	Absolute galvanometer
Điện kháng, sức cản kháng	Reactance
Điện khí	Electricity
Điện lượng	Electric quantity, Electridal quantity, Quantity of electricity
Điện môi	Dielectric
Điện môi hữu cực	Polar dielectric
Điện một chiều	Direct current (DC)
Điện náo do điều kiện khí tượng gây ra; Trạng thái tĩnh, thế tĩnh của một vật thể, hiện tượng	Static
Điện năng	Electrical energy, Electric energy
Điện nghịch danh	Unlike electricity
Điện nghiệm	Electroscope
Điện nhiệt học	Electrothermy
Điện nhiệt từ	Thermomagnetic electricity
Điện phân, điện cảm tác	Electrophorus
Điện riêng	Local battery
Điện sinh ra nhờ ma-sát	Friction electricity
Điện thế	Electric potential, Voltage

liên thế của một phần xung hiệu bội tăng quá mức	Overshoot
liên thế dương cực (Klystron) hoặc liên thế của sự gia tốc	Acceleration voltage
liên thế gợn sóng	Ripple voltage
liên thế hiệu dụng	Efficient voltage
liên thế hồi dương	Feed back voltage
liên thế kế (biến trở 3 cực)	Potentiometer
liên thế mạch hở, mạch mở	Open circuit voltage
liên thế nhất thời	Transient voltage
liên thế nhân cực	Bias voltage
liên thế phóng quang	Sparking voltage
liên thế quá mức	Supertention, overvoltage
liên thế tiếp xúc	Contact potential
liên thế tới	Incident voltage
liên thế trì cản	Delaying voltage
liên thế truyền dẫn điện tử trong đèn có hơi	Firing voltage
liên thế tuyến mạch	Jump voltage
liên thế xuyên thấu	Breadown voltage
liên thoại	Telephone
liên thoại chuyển âm tự sinh điện	Sound powered telephone
liên thoại dùng điện chung	Common battery telephone
liên thoại dùng điện riêng (liên ma-nhê-tô)	Magneto telephone set
liên thoại dùng giai-tần đơn với sóng mang giam bớt	A3a wave

viện thoại dùng hai giai-tần biến với sóng mang nguyên- vẹn	A3 wave
viện thoại dương thanh	Loudspeaker telephone
viện thoại tự động (máy)	Dial telephone (set)
viện thông	Electric flux
viện thủy tinh (do sự ma- sát thủy tinh mà thành)	Vitreous electricity
viện tích	Charge of electricity,
viện tích (dung tích viện)	Electric charge
viện tích, viện giải	Electro-Analysis, Electrolysis
viện tích không trung	Space charge
viện tín	Telegram
viện tín bạch văn	Plain cable, message
viện tín chuyển bằng ký hiệu	Semaphore message
viện tín đến	Incoming telegram
viện tín đi	Out going telegram
viện tín lưu trữ	Post remaining message
viện tín nhiều địa chỉ	Multiple address message
Điện tín tư, tư điện	Private cable, message
viện trở (ký hiệu: R)	Resistor
viện trở bổ chính	Ballast resistor
viện trở ảm	Damping resistor
Điện trở điều chỉnh được	Adjustable resistor
Điện trở mất trong ăng-ten	Antenna loss resistance
viện trở nạp điện phẳng, dương cực	Plate load resistor

DIỆN

Điện trở ngoại điện, sức cản điện ngoại điện	External resistance
Điện trở ohm	Ohmic resistance
Điện trở phóng xạ	Antenna radiation resistance
Điện trở suất	Resistivity
Điện trở suất ngoại biểu (bình diện)	Surface resistivity
Điện trở than	Carbon resistor
Điện trở tiếp điểm	Contact resistance
Nội trở	Internal resistance
Điện trường	Field intensity, Electric field
Điện tụ phụ hiện	Distributed capacity, Self capacitance
Điện tùng hương (do sự mạ- sắt gỗ tùng hương ma thành)	Resinous electricity
Điện từ	Electromagnetic
Điện tử	Electron
Điện tử buộc	Bound electron
Điện tử di động	Moving electron
Điện tử hạch tâm, hạt nhân	Nuclear electron
Điện tử hóa trị, điện tử ngoại vi	Valence electron
Điện tử học	Electronics
Điện tử phân tán	Dispersive electron
Điện tử quang	Photoelectrons
Điện tử rắn	Rigid electron
Điện tử tự do	Free electrons

Điện văn	Cablegram, Message
Điện văn cấp cứu	Distress message (SOS)
Điện văn có địa chỉ mã hóa	Coddress
Điện văn chuyển qua	Message in transit
Điện văn có địa chỉ rõ rệt	Plaindress
Điện văn công vụ, điện văn truyền tin vụ	Service message
Điện văn do phi cơ ném xuống	Drop message
Điện văn quy luật	Procedure message
Điện văn tái chuyển	Re-expedited message
Điện văn thu gọn	Message in mutilated form
Điện văn truy giao	Message to be forwarded
Điện văn văn tắt có địa chỉ rõ rệt	Abbreviated plaindress message
Điện xoay chiều	AC (alternating current)
Điện xoay chiều và điện một chiều	AC - DC
Điều chỉnh độ đàn lò xo	Tensioning, spring
Điều chỉnh âm	Quiet tuning
Điều chỉnh hợp đài (radar)	Pip matching
Điều chỉnh tâm rada	Range calibration
Điều chỉnh viên	Message clerk
Điều hành mật mã đồng thời	On-line operation
Điều chỉnh viên	Message clerk
Điều hành mật mã đồng thời	On-line operation
Điều hòa công suất bằng tay (MVC)	Manual volume (gain) control (MVC)

Điều hòa công suất trí hoãn	Delayed automatic volume control (DAVC)
Điều khiển (bởi)	Controlled
Đỉnh ốc điều chỉnh dư khoảng	Residual screw
Đỉnh (chóp); hiệu báo giờ đúng (VT truyền thanh); quang điểm hiện trên màn ảnh radar	Pip
Định luật Joule	Joule's law
Định luật Kirchhoff	Kirchhoff's law
Định luật Ohm	Ohm's law
Định luật Snell dùng tính chỉ số khúc xạ (chỉ số này là thương số của Sin của góc tới chia cho Sin của góc khúc xạ trong môi trường không khí)	Snell's law of refraction
Định lý Thevenin (phát biểu như sau: Một dòng điện lưu chuyển qua một tổng trở Z' trong một mạch dây có điện thế bằng E và tổng trở bằng Z thì sẽ bằng điện thế E chia cho tổng số tổng số Z và Z')	Thevenin's theorem
Định lý về sự truyền sóng tương đương	Propagation equivalence theorem
Đóng khuôn	Packaging, trunking, crating
Sóng thường trực, bình thường vẫn đóng	Normally closed
Đoạnăng ten có chiều dài co dãn	Line stretcher
Đoạnăng ten hướng sóng	Director
Đoạnăng ten truyền khiển sóng hiệu	Driven arrays
Động điện, tụ điện	Capacitor

ĐỘNG

Lợng điện dung dịch, tụ điện dung dịch	Capacity, electrolytic
Lồ thị, lược đồ	Graph, graphic table, chart
Độ cảm ứng	Susceptance
Độ cao của tần số	Pitch of frequency
Độ dẫn điện	Conductance, electric conductance
Độ dốc, đường biểu diễn	Curve, slope
Độ dốc một đèn radio (biểu diễn trên đồ thị)	Curve slope (of a tube)
Độ dốc thay đổi (trên đồ thị)	Variable curve
Độ náo cảm	Noise susceptibility of receiving antenna
Độ náo cảm của ăng ten	Antenna noise susceptibility
Độ nhận	Admittance
Độ nhượng	Compliance
Độ từ thiên	Magnetic declination
Độc khiển	Single control turning
Độc quyền mạch liên lạc	Allocated use circuit
Đổi chiếu (lặp lại)	Readback
Đôi lò xo xung hiệu quay số	Dial pulse springs, pulse springs
Đổi tham điện tử	Electronic countermeasures
Đối tỉ, tương phản (tỉ lệ quang độ tối đa và tối thiểu)	Contrast
Đồng bộ hóa âm hình	Post synchronization
Đồng hồ dò âm	Sounding indicator
Đồng thế	Equipotential

đồng trục	Coaxial
đồng vị tướng	In phase
động cơ	Motor
động cơ đa vị tướng	Multiphase motor
động cơ đổi điện	Rotary converter
động cơ vi-sai đồng bộ	Differential selsyn motor
động lực	Motive force
động lực tính	Dynamic
động lượng	Movement quantity
động năng	Kinetic energy
động thế	Kinetic potential
đơn âm	Monophonic
đơn cực độc hướng (DCDH)	SPDT (Single Pole-Double Throw)
đơn tự mẫu mặt mã	Mono alphabeticity
đơn vị	Unit
đơn vị Å (1.10^{-8} cm)	Angstrom unit
đơn vị C.G.S	C.G.S system unit
đơn vị công suất	Watt
đơn vị cường độ	Intensity unit
đơn vị điện dung	Capacity unit
đơn vị điện dung (fa-ra)	Farad
đơn vị khai thác dây	Signal operation unit
đơn vị thiết trí dây	Signal construction unit
đơn vị tuyệt đối	Absolute unit
đợt sóng	Wave train

lọt sóng dội	Hop
đùm trục	Snelf hub
lường biên của sóng hiệu thả phách	Envelope of heterodyne signal
lường biên trì hoãn	Delay envelope
lường biểu diễn dốc xuống	Decay curve
lường biểu diễn khử từ	Demagnetization curve
lường biểu diễn sự thay đổi dòng điện dương cực (phiến) của tầng khuếch đại	Load lines of amplifier
lường biểu diễn truyền sóng	Transmission curve of ionosphere
lường chân trời	Horizon
lường cong đặc sắc	Characteristic curve
lường cong quả đất	Earth curvature
lường cống, ống viên trụ dẫn điện	Pipe conduit
lường cống đơn, ống dẫn tuyến đơn	Single conduit
lường cống kép, đường dẫn tuyến đa bội	Multiway conduit
lường dây dùng điện chung	Common battery line
lường dây di xa	Toll line
lường dây điện thoại	Line
lường dây điện thoại dùng điện riêng (điện ma-nê-tô)	Magneto line
lường dây đồng nhất vô cực	Uniform line (infinite)
lường(mạch) dây đồng hiệu, trùng bội, trùng hiệu	Appearance
đường dây giả lập	Artificial line
đường dây hữu hiệu	Active lines

đường dây lắp cuộn pu-rin	Loaded lines
đường dây truyền giả lập	Artificial transmission line
đường dây truyền sóng	Transmission line
đường hoãn kiểm, đường biên trì hoãn	Line control (or delay line)
đường hồi tuyến	Folded line
đường không tuyến	Open wire line
đường liên lạc, mạch liên lạc	Channel
đương lượng điện hóa	Electro chemical equivalent
đường phát sóng hiệu	Pulse forming line
đường quét	Scanning line
đường sức, lực tuyến	Lines of force
đường trì hoãn	Delay line
đường trung tuyến	Median
đường truyền có khe	Slotted lines
đường truyền giả tạo	Artificial lines
đường truyền sóng	Transmission lines
đường ứng biến phẳng đều	Flat top response
đường ứng biến	Response curve
được luyện nam châm, có từ tính, được từ hóa	Magnetized

~~Fe~~

Fe-rit, fe-rat

Ferrites

Galen	Galena
Gauss (đơn vị từ lực)	Gauss (or Oersted)
Ghép, đấu, nối song song	Parallel connection
Ghép, cách ghép: song song hỗn hợp	Coupling (connecting): parallel series parallel
Ghép, tăng kết	To couple
Ghép bằng khe	Slot coupling, aperture coupling
Ghép bằng kim	Probe coupling
Ghép bằng bộ biến thế	Transformer coupling
Ghép cáp đồng trục (qua ống dẫn sóng)	Coupling, coaxial (to waveguide)
Ghép cực hạn	Critical coupling
Ghép điện dung	Capacitive coupling
Ghép giả	Overcoupling
Ghép giải tần (giải sóng)	Band pass coupling
Ghép hoà hợp ăng ten	Coupled antenna
Ghép hỗn hợp	Coupling, complex
Ghép ký sinh	Parasite coupling
Ghép mạch kép	Coupled, complex
Ghép mạch tiếp liệu	Link coupling
Ghép nối tiếp	In series, series connection
Ghép tối đa	Optimum coupling
Ghi nhập xuất hiện (mật mã)	Frequency count (frequency distribution)

Gia tốc	Accelerate
Gia tốc hậu nhập chùm âm quang lệch	Post deflection acceleration
Gia tốc kế	Accelerometer
Giá ăng-ten lưỡng cực	Dipole mounting
Giá (phiến đỡ) dây gắn phích	Cord shelf (Plug-shelf)
Giá (giàn) lắp bộ định hướng	Linefinder shelf
Giá (phiến) lắp khoá, cần chỉnh lưu	Key shelf
Giả tưởng, giả định	Fictitious
Giác lượng, trắc giác pháp	Goniometry
Giác tưởng của tụ điện	Phase angle of capacitor
Giai	Scale
Giai tần, mạch liên lạc	Frequency range, radio channel
Giai tần độc lập	Independent sideband
Giai tần đơn	Single sideband
Giai tần đơn có sóng, hiệu chuyên lưu hữu hướng	Controlled single sideband
Giai tần đơn lưỡng điệu	Two tone SSB
Giai tần kép	Double sideband
Giai tần ngang còn lại	Vestigial sideband
Giải, băng, khoảng	Range
Giải điều hoà	Harmonic scale
Giải năng lượng	Energy bands
Giải sóng	Wave band

GIẢI

Giải sóng dài (giữa 550 đến 1600 kcs)	Broadcast band
Giải số, thứ tự	Sequence
Giải tần, giải sóng, giải băng	Band, scale
Giải tần số phòng giao thoa	Guard band
Giải tần số rộng	Broadband
Giải (chuỗi) tràng xung hiệu	Pulse train, impulse train
Giảm cảm điện	L-Pad
Giảm suất	Loss
Giảm thế bằng (điện trở) sụt can điện	Resistance drop
Giảm thế IR (I=cường độ; R=sụt can)	IR drop (I=intensity; R=Resistance)
Giảm triệt điện thế	Voltage node
Gián đoạn	Discontinuous
Gìan máy	Chassis
Giàn (hộp) phân tuyến	Distributing frame
Giàn (bộ, hộp) phân tuyến liên dai trung gian (viết tắt: TIDF)	Trunk intermediate distributing frame (Abb. TIDF)
Giàn (hộp, bộ) phân tuyến liên hợp	CDF (combined distributing frame)
Giản đồ Rieke của dao động ma-nhê-trông	Rieke diagram of magnetron
Giao âm, giao thoại	Cross talk
Giao mạch (động tác)	Switching (action)
Giao thoa khí quyển	Atmospheric interfere
Giao thoa sóng	Wave interference

Giao thông, sự di chuyển
liên lạc truyền tin, lưu
lượng điện văn

Traffic

Giấy có nhiều lớp

Laminated paper

Giới chức

Authority

Giới chức đàm thoại gác máy
sau cùng

Last party to hand up

Giới chức gửi

Originator

Giới chức nhận

Addressee

Giới chức nhận để thông báo

Information addressee

Giới chức sử dụng điện thoại

Telephone user

Giới chức sử dụng máy điện thoại
bị gọi

Called telephone user

Giới chức sử dụng máy điện thoại
gọi

Calling telephone user

Giữ máy (đôi khi còn gọi là
khóa máy)

Holding ground (sometimes called
locking ground)

Góc của' bầu sóng

Beam angle

Góc độ của' đường truyền sóng

wave angle

Góc độ dẫn trức

Angle of lead

Góc độ trễ

Angle of lag

Góc lệch tuyến

Angle of deflection

Góc phản xạ của' ăng-ten

Antenna corner reflector

Góc phân kỳ

Angle of divergence

Góc phóng xạ

Angle of radiation

Góc từ khuynh

Angle of dip

Góc vị tướng, góc tướng

Angle of phase, phase angle

GỌI

Gọi chung, danh hiệu chung

Collective call

Gọi đi

Out going call

Gọi đơn

Single call

Gọi nghịch đảo

Reverting call

Gợn sóng

Ripple

Gút, cút, điểm sóng hiệu
có biên độ nhỏ nhất

Node

Hạ-âm-ba	Subsonic waves
Hạ tần, âm tần (30-300 kc/s)	LF (Low frequency), audible frequency
Hạ tần (dưới 30 kc/s)	VLF (very low frequency)
Hạ thế	Low voltage
Hải phản địa ba	Sea return
Hàm số Hyperbol	Hyperbolic function
Hàn, gán	(To) solder, (to) weld
Hạn biên, kỹ thuật hạn biên thông thường	Clipping
Hạn biên âm tần	Speech clipper
Hạn biên bằng đèn lưỡng cực đối	Double-diode limiting
Hạn vận chuyển RLC	RLC transients
Hào quang, quang sáng	Halation-halo
Hằng số điện môi	Permittivity (relative), dielectric factor
Hằng số giảm âm	Attenuation constant
Hằng số hội tụ	Lumped constants
Hằng số khuếch tán của vật thể bán dẫn điện	Diffusion constants of semi- conductors
Hằng số phụ hiện	Distributed constant
Hằng số thời gian	Time constant
Hằng số vị tướng (của đường dây truyền sóng)	Phase constant of transmission lines
Hấp lực	Attractive force

Hệ số	Factor
Hệ số alpha của transistor	Transistor alpha
Hệ số an toàn	Safety factor
Hệ số chuyển điện	Electric carrying factor
Hệ số công suất của tụ điện	Power factor of capacitor
Hệ số dao phản	Reflex coefficient
Hệ số giảm trở	Damping factor
Hệ số khúc xạ (Công thức: $M = n \cdot h / (a - 1) \cdot 10^6$ M = tính theo hàng triệu n = chỉ số khúc xạ h = chiều cao trên mức thủy bình a = bán kính của địa cầu	Refractive modulus (Formula: $M = n \cdot h / (a - 1) \cdot 10^6$ M = expressed in millionth n = index of refraction h = height above sea level a = radius of the earth
Hệ số khuếch đại μ (hoặc μ_u)	μ (μ_u) factor, amplification factor
Hệ số nhiễu âm	Noise figure
Hệ số Q (là thương số, hay hiệu suất của sút cảm kháng của một cuộn dây chia cho sút cảm của một mạch điện cộng hưởng và thường gọi tắt là Q)	Q -factor
Hệ thống	System, net, network
Hệ thống âm hình cộng chuyển	Intercarrier sound system
Hệ thống báo mục tiêu di động	Moving target indicator
Hệ thống biến điệu xung hiệu	Pulse modulation system
Hệ thống C.G.S (Hệ thống centimet-gram-giây)	C.G.S system (centimeter-gram-second system)
Hệ thống chuyển hoá	Special operation net
Hệ thống chuyển lưu	Carrier system
Hệ thống chuyển vị tương năng động	Phase shift active network

Hệ thống chuyển vị tương tĩnh thể	Phase shift passive network
Hệ thống dây, mạng dây	wire net
Hệ thống điện chung	Common battery system
Hệ thống điện riêng	Local battery system
Hệ thống điện thoại	Telephone system, telephone net
Hệ thống điện thoại dùng điện chung	Common battery telephone system
Hệ thống điện thoại dùng điện riêng	Local battery telephone system, magneto telephone system
Hệ thống điện thoại hai dây	Two wire telephone system
Hệ thống điện thoại không tự động (quay tay)	Manual telephone system, manual telephone system
Hệ thống điện thoại tự động	Dial telephone system; machine switching telephone system
Hệ thống điện thoại tự động dùng kế điện tiếp chuyển toàn phần	All-relay dial telephone system
Hệ thống điện thoại tự động Strowger; Hệ thống điện thoại tự động	Strowger system; step-by-step dial telephone system
Hệ thống khuếch lực điện cơ	Servo system
Hệ thống máy bay hạ cánh không cần thấy đường	Instrument landing system
Hệ thống phân định bạn, địch	I F F system (Identification friend or foe system)
Hệ thống pha phách	Heterodyning system
Hệ thống thu thanh phân kỳ (Mạng ang-ten phân kỳ)	Diversity receiving antenna
Hệ thống tiếp vận vi-ba	Micro wave relay system
Hệ thống viễn ấn	Teletype net

Hệ thống vô tuyến định vị	Shoran (short range radio navigation)
Hiện tượng	Phenomenon
Hiện tượng biến hiệu, tắt âm	Fading
Hiện tượng chớp chồn	Flicker effect
Hiện tượng lưỡng thính	Bisaural effect
Hiện tượng náo xạ (Công thức: $E_{náo xạ} = \frac{A \sqrt{I_d \Delta f}}{g_m}$ A = hằng số Id = dòng điện một chiều ở quăng cực Δf = dải băng gm = dẫn suất)	Noise, shot-effect (Formula: $E_{shot} = \frac{A \sqrt{I_d \Delta f}}{g_m}$ A = a constant Id = direct anode current Δf = bandwidth gm = transconductance)
Hiện tượng xuất biên	Fringing effect
Hiệu bản ngữ thoại	Voice operation code
Hiệu báo bận, âm hiệu đoạn tục báo bận	Busy tone
Hiệu báo các mạch liên đài đều bận	All-trunks-busy tone
Hiệu chuông hồi âm	Ring-back tone
Hiệu chuông reo, hồi chuông ngân	Ringing tone
Hiệu dụng	Efficient
Hiệu mới gọi	Dial tone
Hiệu quả lưu áp	Capture effect
Hiệu số điện thế	Difference of potential, potential difference
Hiệu số giao tần biến thiên (Trong ví- ba và cao tần, hạn từ này chỉ thị sự sai biệt giữa hai trị số cực đại và cực tiểu của tần số giao động khi hệ số góc tương của tổng trở nạp điện biến thiên từ 0° đến 360° và trị số tuyệt đối của hệ số trên luôn luôn bằng 0,20)	Pulling figure

hiệu số góc vị-tướng (vị tướng lệch)	Angular phase difference
hiệu suất	Efficiency
hiệu suất kế Q	Q-meter (quality-factor meter)
hiệu thính	Code listening
hiệu thính viên	Cs. operator
hiệu ứng bánh trôn	Flywheel effect
hiệu ứng Doppler	Doppler effect
hiệu ứng đêm	Night effect
hiệu ứng điện tụ đầu Xng-ten	And effect
hiệu ứng Joule	Joule effect
hiệu ứng Miller	Miller effect
hiệu ứng vi âm (trong đèn khuếch đại)	Microphone effect in amplifier
hiệu xác chứng	Authenticator
Hình ảnh do đèn Orthicon thu nhận	Orthicon image
Hình sóng phức hợp	Complex wave form
Hoá năng	Chemical energy
hoá nhiệt	Dissipation
hoà âm, hoà tần; hoà âm, hoạ tần	Harmonic
hoà hợp, hiệu chỉnh	(To) tune
hoà hợp chính xác	Fine tuning
hoà hợp giai tần hẹp (cách hoà hợp có đường biểu diễn nhọn đỉnh)	Sharp tuning

Hoà sóng dùng đèn lưỡng cực	Diode mixer
Hoà tần	Harmonic frequency
Hoà tần bằng lõi kim loại	Slug tuning
Hoà bài viên	Dispatch rider
Hoà hiệu	Pyrotechnics
Hoà tiến không-không	AAH (air-to-air missile)
Hoà tốc	Flash
Hoà âm (hoà âm) phụ, hoạ tần (hoà tần) phụ	Subharmonic
Hoạ đồ hệ thống dây	Line route map
Hoàn điệu	Unmodulated frequency
Hoàn toàn tự động	Fully automatic
Hoàn nhiệt tiếp trạm, nhiệt kế điện chuyển vận chậm	Thermostat delay relay
Hoành chỉnh tâm	Horizontal centering control
Hoành đồ	Plan, scheme, project
Hoành độ	Abscissa (X Axis)
Hoành giai xung hiệu	Pulsewidth
Hoành tần	Horizontal frequency
Hồ quang	Spark, arc
Hồ quang argon	Arc argon
Hồ quang điện	Electric arc
Hồ quang nối tắt	Sparkover, flashover
Hồ quang phát âm tần	Speaking arc
Hồ cảm	Mutual inductance

Hồ dẫn	Mutual conductance
Hồ tổng trở trong ăng-ten	Mutual impedance in antenna
Hồi ba	Echo
Hồi ba của ra-đa	Radar echo
Hồi dương, hồi mạch	Feed back
Hồi dương thuận	Positive feed-back
Hồi dương âm (dương); hồi mạch âm (hoặc dương)	Feed back negative (positive)
Hồi dương âm tần (nguyên nhân Larsen)	Acoustic feedback
Hồi dương nghịch	Inverse feed back
Hồi dương ổn cố	Stabilised feed back
Hồi nhiệt năng	Back heating
Hồi thế, điện thế hồi chuyển	Back voltage
Hồi vị ngang	Horizontal flyback
Hộp chỉnh lưu thu phát	TR. box (Transmitter-Receiver box)
Hộp đấu dây	Junction box
Hộp hoà hợp	Tuning unit
Hộp hồi ba	Echo box
Hộp thả dây	Wire dispenser case
Hộp tiếp điện	Power supply unit
Hộp viễn khiển	Receptacle box
Hộp đài an ninh	Security net
Hộp đài chỉ huy	Command net, directed net
Hộp đài điện báo	Telegraph net

Hộp đài tự do	Free net
Hộp đài vô tuyến điện	Radio net
Hộp kim	Alloy
Hộp kim Alnico	Alnico
Hộp lực	Total force
Hớt đế	Base clipping
Huy độ	Brilliance
Hư vô điểm, mặt hiệu hư vô	Null
Hướng bắc từ	Magnetic north

I-ông hoá do va chạm

Ionization by collision

I-ông náo cảm

Ion noise

Im lặng, vô nhiễu

Silent, noiseless

Im lặng nghe

Listening silence

Im lặng vô tuyến

Radio silence, black out

Kẽm	Zinc
Kẽm tạp pha	Amalgamated zinc
Kẹo	Gelatine
Kẹp mỏ cá sấu	Alligator clip
Kẹt, kiềm chế, kìm hãm	Blocked
Kế điện, kế điện từ	Relay
Kế điện báo bận	Busy relay
Kế điện biên dư	Marginal relay
Kế điện có công tắc đôi	Twin-contact relay
Kế điện của đường dây	Line relay
Kế điện để phân cực	Polarised relay, shunt field relay
Kế điện điều khiển	Control relays
Kế điện đóng (nối liền) mạch điện chổi công tắc	Wiper-closing relay
Kế điện ghép nối tiếp (gọi là kế điện C)	Series relay (relay)
Kế điện khóa mạch	Locking relay
Kế điện liên hợp và ngắt đường dây	Combined line and cut-off relay
Kế điện ngắt mạch	Cut-off relay

Kế diện ngắt mạch, mở mạch	Break relay
Kế diện ngắt tiếng chuông reo	Ring cut-off relay
Kế diện nhả mạch chậm	Slow release relay
Kế diện nối mạch đảo thoại song phương	Back-bridge relay D; battery reversing relay
Kế diện nối suốt	Switching through relay
Kế diện quang kích	Lighting relay
Kế diện sườn kép	Double-armature relay
Kế diện tác động chậm	Slow acting relay
Kế diện tác động nhanh	Quick-acting relay
Kế diện trong nhóm	Group relay
Kế diện vận chuyển hai nấc	Two-step relay
Kế diện vận chuyển theo chiều điện thế	Voltage directional relay
Kế diện với sườn có cầu nâng ngắn	Short-lever armature relay
Kết đồng hóa trị	Covalent bonds
Kết thúc cuộc gọi đi của một mạch liên tổng đài	end Out-going/of an inter office trunk
Khả năng chuyển hoá âm nhạc (theo phương pháp Hi-Fi)	Music power
Khác thường, bất thường	Abnormal
Khai thác; vận chuyển, tác động	Operation
Khai thác nhị trùng	Operation duplex
Khe của ăng-ten	Antenna slot

Khe cửa (trong ống dẫn sóng)	Window (in wave guide)
Khe ghép	Coupling slots
Khe hồ quang	Spark gap
Khe hở giữa đầu cực hình cầu	Sphere gap
Khí e-te	Ether
Khí quyển điện	Atmospheric electricity
Khí tượng học	Meteorology
Kho	Depot, dump
Khoa điện báo	Telegraphy
Khoa điện thoại	Telephony
Khoa mã thám	Cryptography
Khóa du xích	Slidex key
Khóa đàm thoại	Talking key
Khóa đặc biệt	Specific key
Khóa gọi	Calling key
Khóa liên tiếp mật mã	Running key (system)
Khóa mát, giữ mát	Locking ground, holding ground
Khóa mật mã nhất thời, khóa đơn dụng	One time pad
Khóa mật mã thường nhật	Daily keying element
Khóa ngẫu thảo (ngụy hóa)	Scrambled switch Coding key
Khoảng cách dư không	Residual air gap

KHOẢNG

Khoảng cách giữa lõi và ốc ham	Armature travel, armature stroke
Khoảng cách trực thị, khoảng trực tuyến	Line of sight distance
Khoảng gia tốc	Accelerating chamber
Khoảng hở giữa sườn và chân kế điện	Heelpiece air gap
Khoảng hở trống, khoảng từ cách	Air gap
Khoảng tắt sóng	Skip distance
Khối lực	Mass strength
Khối than che chổ máy	Carbon protector block (carbon block, protector block or open space cut out)
Không có từ tính	Nonmagnetic
Không có mát, thiếu mát	Absence of ground
Không đáng kể	Negligible
Không đọc được	Unreadable
Không tầng I-Ông	Ionosphere
Không tầng Kennelly-Heaviside	Kennelly-Heaviside layer
Không tầng trôpô	Troposphere
Không trung, khí quyển	Atmospheric
Không tuần hoàn	Non recurring (non circulating)
Không tuyến	Open wire
Không tuyến, dây	Aerial wire
Khởi điểm điều hành (tác động, vận chuyển)	Quiescent operating point

Khu vực Fresnel	Fresnel zone
Khúc dây, đoạn dây	Stub
Khuếch âm	Emphasing
Khuếch đại	Boost
Khuếch đại ảnh tần	Video amplifier
Khuếch đại âm tần	Audio amplifier
Khuếch đại báo hòa	Overdriven amplifier
Khuếch đại bằng đèn điện tử	Vacuum tube amplification
Khuếch đại, bổ sung điện năng thoát tán (trong đường dây)	Line amplification
Khuếch đại cao tần	Radio frequency amplification (RF)
Khuếch đại công suất	Power amplifier
Khuếch đại dùng tổng trở	Amplification impedance Impedance amplification
Khuếch đại đơn tần	Single-tuned amplifier
Khuếch đại hạng A	A- amplifier
Khuếch đại hồi đường	Amplifier feedback
Khuếch đại tần giai	Wideband amplifier
Khuếch đại thẳng góc, trực giao	Quadrature amplifier
Khuếch đại tổng số	Summing amplifier
Khuếch đại trung tần	Intermediate frequency amplification
Khuếch đại tương ứng	Linear amplification
Khuếch giải tần	Band spread

Khuếch lực	Servo
Khuếch tầng hòa hợp	Tuned amplifier
Khung, giá, lắp máy	Support, mounting
Khung điện kế	Ammeter frame Meter coil
Khung ráp bộ liên kết	Switch frame
Khung thử phụ	Test stand
Khuôn, (hình), giàn, khung, giá	Frame, shelf
Khuynh độ điện thế	Voltage gradient
Khuyru (ống dẫn sóng)	Bend (wave guide)
Khử biến điệu biên độ	AM Rejection (AM suppression)
Khử cực	To depolarize
Khử dao động; chặn dao động hoặc rung âm, chiết, giảm cộng hưởng thái quá	Damping
Khử dòng điện đột phát	Surge suppressor
Khử loạn-âm	Anti-sidetone
Khử oxy	Deoxydize (to)
Khử từ	Demagnetize
Kích thích	Excitation
Kích thích mạch rẽ	Shunt excitation
Kích thích nối tiếp	Series excitation
Kích xung hiệu	Trigger pulse
Kiểm âm lượng	Volume control

KIỂM

Kiểm âm sắc	Tone control
Kiểm âm lượng với âm sắc phụ họa	Tone compensated volume control
Kiểm điểm	Verification
Kiểm quang lượng, quang độ	Brightness control
Kiểm soát độ tỉ, kiểm soát tương phản	Contrast control
Kiểm soát tự động, sự chuyển nạp điện năng	Automatic load control
Kiểm tần hồi ba	Echo ranging
Kiểm tần tự động	Automatic control stage
Kiểm thính, kiểm âm, chặn nghe	Monitor
Kiểu chỉnh	Rectification
Kiểu truyền sóng điện từ chỉ có điện năng thẳng góc với hướng phát sóng	TE Wave (Transverse Electric Wave)
Kiểu truyền sóng điện từ chỉ có từ lực thẳng góc với hướng phát sóng	TM Wave (Transverse Magnetic Wave)
Kiểu truyền sóng điện từ thẳng góc với hướng phát sóng	T.E.M. mode (Transverse electromagnetic mode)
Kilovôn (kilovolt = 1000v)	Kilovolt (KV)
Kilo watt giờ (Kw giờ)	Kilowatt-hour
Kim ghép	Coupling probe
Kim loại permalloy	Permalloy
Kim loại perminvar	Perminvar

Kim loại Tungsten (hay
Wolfram 74^{W183})

Kim máy hát

Kín

Kính kinh vĩ

Ký hiệu

Ký hiệu của cuộn dây cảm
trở

Ký hiệu hóa học

Kỳ gian nghỉ giữa hai chuỗi
xung hiệu quay số (lâu
chúng 400 mili giây)

Kỹ thuật

Kỹ thuật mạch ấn

Kỹ thuật ứng dụng học

Wolfram (or Tungsten
 74^{W183})

Stylus

Confidential

Theodolite

Symbol
Semaphore

X_L

Chemical symbol

Inter-digit pause, Pause
between digits

Technique

Printed circuit technique

Technology

La-bàn hồi chuyển phụ	repeater, gyro
Lạc tần	Frequency drift
Lạc tần số, biến tần nhất thời	Swinging
Làm cho đúng, điều chỉnh (hiệu chỉnh)	Adjusting
Làn sóng (tối thiểu) gián đoạn	Cut-off wavelength
Lắp máy	assemblage, mounting
Lẫn axit	Acidulated
Lấy mẫu, chuẩn định	To calibrate, to gauge
Lệch tướng	Phase distortion
Lên nấc thẳng đứng	Vertical step
Lên nấc xoay vòng	Rotary step
Lệnh căn bản truyền tin (LCBTT)	Standing signal instruction (SSI)
Lệnh hành quân	Field order
Liên hệ vị tướng	Phase relations
Liên lạc bất thường	Abnormal liaison
Liên lạc đối dài (đối điểm)	Point-to-point communication
Liên lạc giữa hai điểm	
Liên lạc Hải Lục, duyên-hải thuyền	Ship-Shore Liaison

Liên lạc liên xa	Interventricular communication
Liên lạc Lục-không	Air-ground liaison
Liên lạc tác xạ	Fire control liaison
Liên lạc truyền tín đơn phương	Simplex operation
Liên lạc trực thị	Line of sight liaison
Liên lạc vô tuyến cố định	Fixed radio liaison
Liên lạc vô tuyến diện	Radio communication
Liên lạc xin yểm trợ hỏa lực	Fire support liaison
Liên lạc xuyên chân trời	Troposcatter communication
Loran (phương pháp dùng xung hiệu do hai hay nhiều đài VLF phát ra để định vị một động tử di chuyển)	Loran (long-range navigation)
Lò so của cực hạn liên	Normal post spring
Lò so của sườn kế diện	Armature spring
Lò so đóng mạch	Make spring
Lò so đóng-sau khi-mở mạch	Make-after-break spring
Lò so đóng-trước khi-mở mạch	Make-before-break spring
Lò so liên hợp mở-đóng mạch	Break-make spring combination
Lò so lưới gà, lò so nhíp	Laminated spring
Lò so mở mạch	Break spring, back spring
Lò so mở-sau khi-đóng mạch	Break-after-make spring